

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)

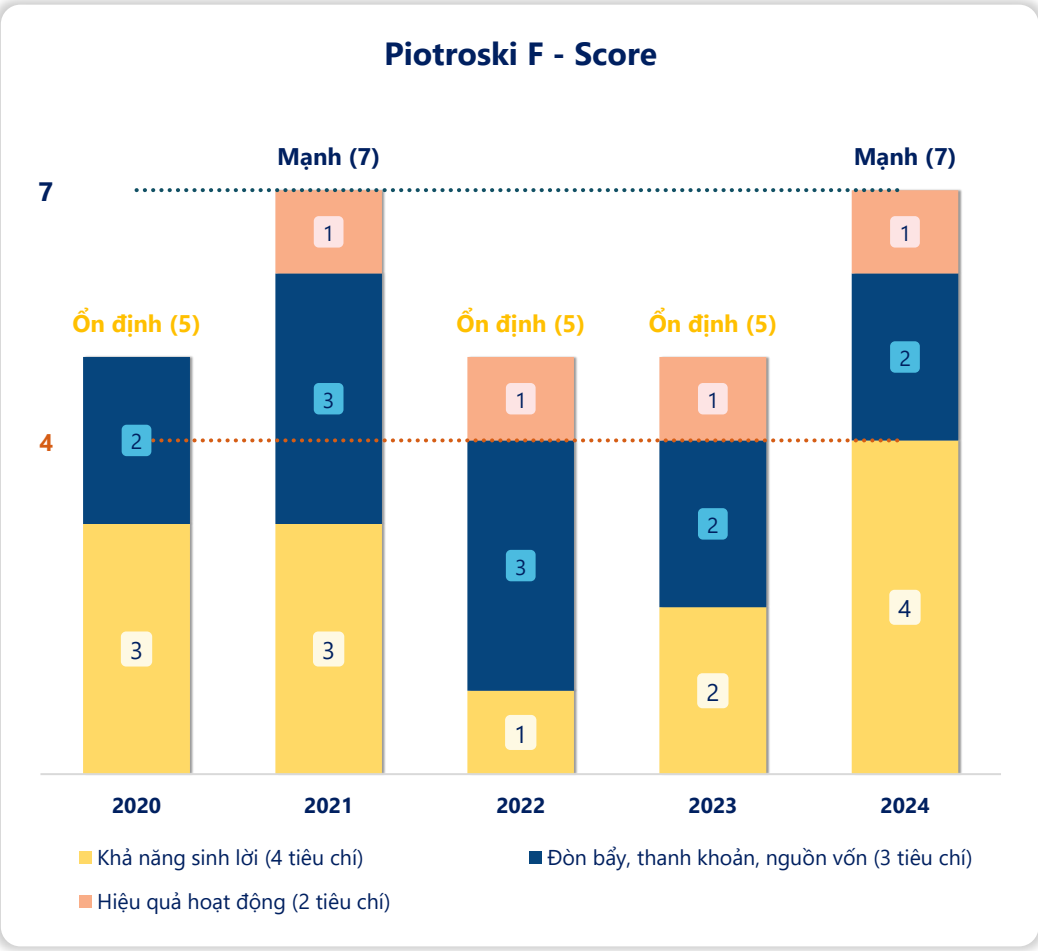
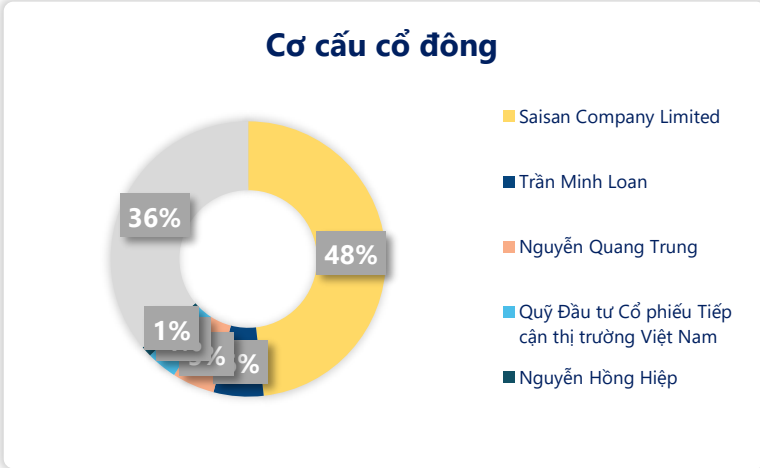
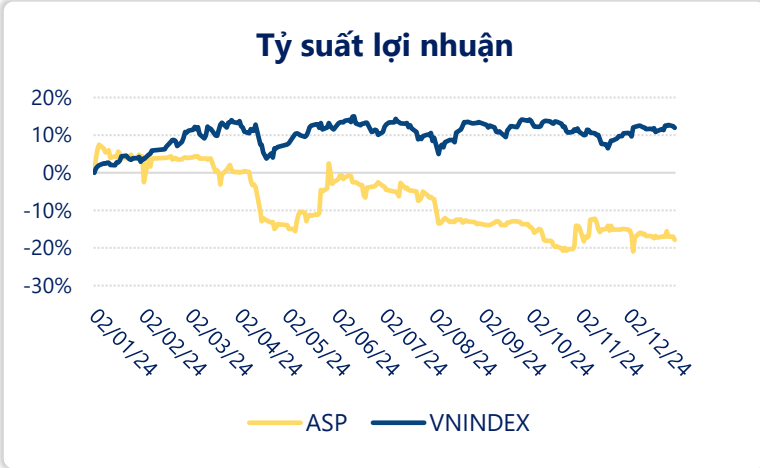
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	3,960 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.5%	-3.4%	-13.5%

Sức mạnh tài chính	7/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	2024	YoY
	3,306	▼ 417
	tỷ VNĐ	▼ 11.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	3.41	▲ 87.6
	tỷ VNĐ	▲ 104%

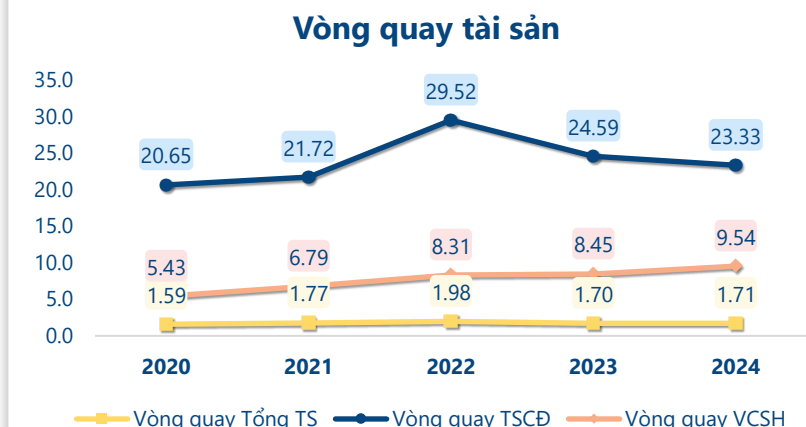
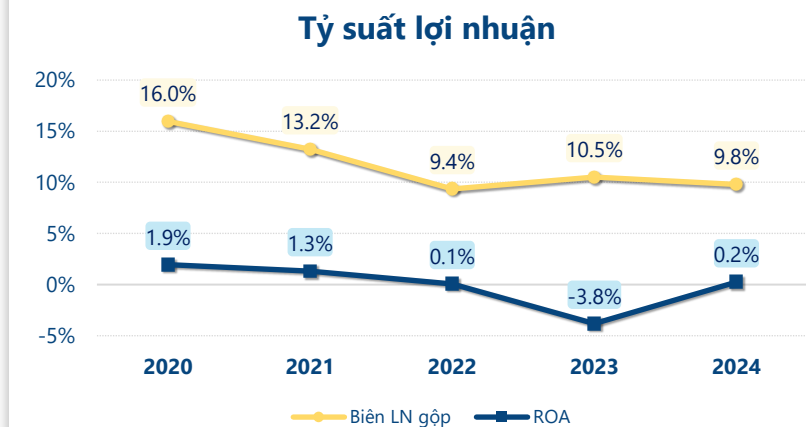
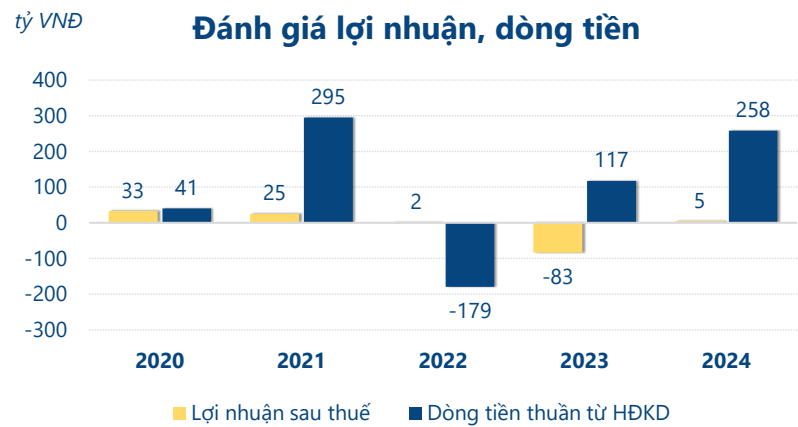


Năm 2024, F-Score của ASP đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

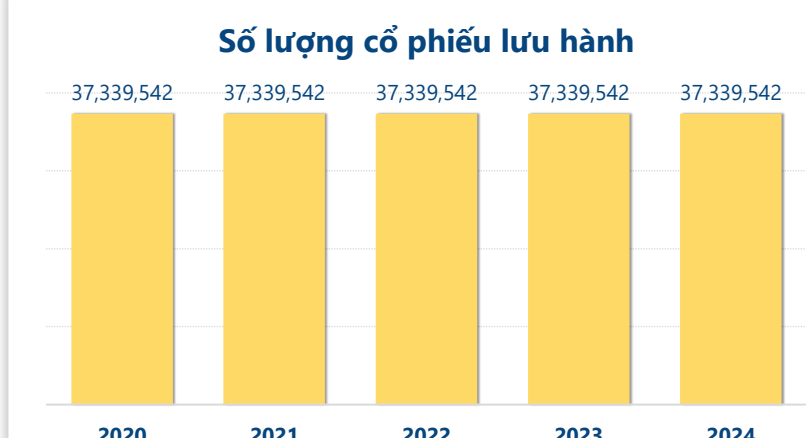
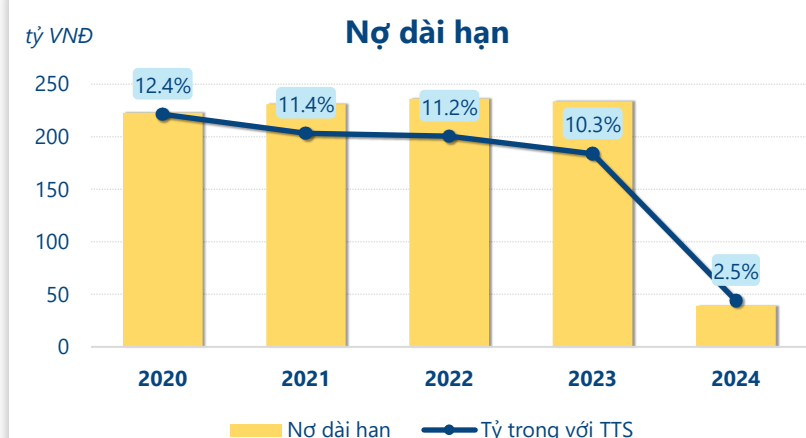
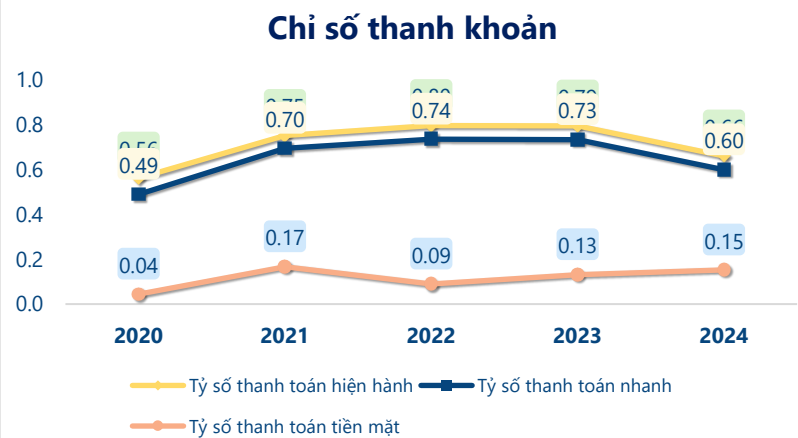
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha (HSX: ASP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ASP**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,588	2,272	-30.1%
Tài sản ngắn hạn	824	1,310	-37.1%
Tiền và tương đương tiền	189	216	-12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.2	71.4	-71.7%
Phải thu ngắn hạn	518	890	-41.8%
Hàng tồn kho	77.1	100	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	31.5	-39.6%
Tài sản dài hạn	764	962	-20.6%
Phải thu dài hạn	49.9	145	-65.5%
Tài sản cố định	109	174	-37.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	3.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	83.3	59.1%
Tài sản dài hạn khác	472	548	-13.8%
Lợi thế thương mại	-0.24	9.27	-103%
Nợ phải trả	1,285	1,881	-31.7%
Nợ ngắn hạn	1,246	1,648	-24.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	588	690	-14.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	594	891	-33.3%
Nợ dài hạn	39.2	234	-83.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	82.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	302	390	-22.5%
Vốn chủ sở hữu	302	390	-22.5%
Vốn điều lệ	373	373	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,723	3,391	4,082	3,723	3,306
Giá vốn hàng bán	2,289	2,942	3,700	3,331	2,982
Lợi nhuận gộp	435	449	382	392	324
Doanh thu HĐTC	103	14.5	9.69	14.7	15.1
Chi phí TC	32.2	20.1	54.3	71.3	48.0
Chi phí lãi vay	27.1	17.8	33.4	39.5	25.2
LN trong công ty LKLD	5.57	6.35	5.62	-1.24	3.47
Chi phí bán hàng	314	323	274	276	227
Chi phí QLDN	158	110	111	183	75.6
LN thuần từ HĐKD	39.8	16.3	-41.7	-125	-8.44
Lợi nhuận khác	7.17	16.9	64.0	53.0	8.32
LN trước thuế	47.0	33.2	22.3	-71.9	-0.11
Lợi nhuận sau thuế	32.0	25.3	13.7	-84.2	3.41
LNST của CĐ cty mẹ	33.4	25.4	1.51	-83.4	4.59

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.7	295	-179	117	258
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-192	-15.0	50.2	-34.0	53.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	164	-110	34.5	9.77	-337
Tiền đầu kỳ	34.2	47.2	217	123	216
Lưu chuyển tiền thuần	13.2	170	-94.5	93.3	-26.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.09	0.07	0	0	-0.19
Tiền cuối kỳ	47.2	217	123	216	189